CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hòa Việt

Ngày 31/12/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**7.4%**	**1.8%**

DT thuần
Q4/24
276
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00| -1.3%
YoY: ▲ 120| 77.2%

LN thuần
Q4/24
4.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.54| -37.2%
YoY: ▼0.32| -7.0%

LN sau thuế
Q4/24
3.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.99| -36.8%
YoY: ▼0.20| -5.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2024
8.1%
YoY: +/-▲ 2.8%

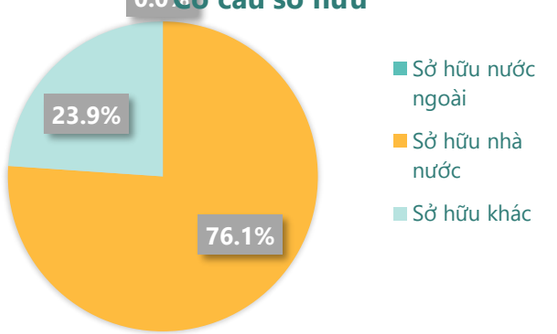
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	1,093
P/E	5.3

DT thuần
2024
852
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 243| 40.1%

LN thuần
2024
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60| 58.5%

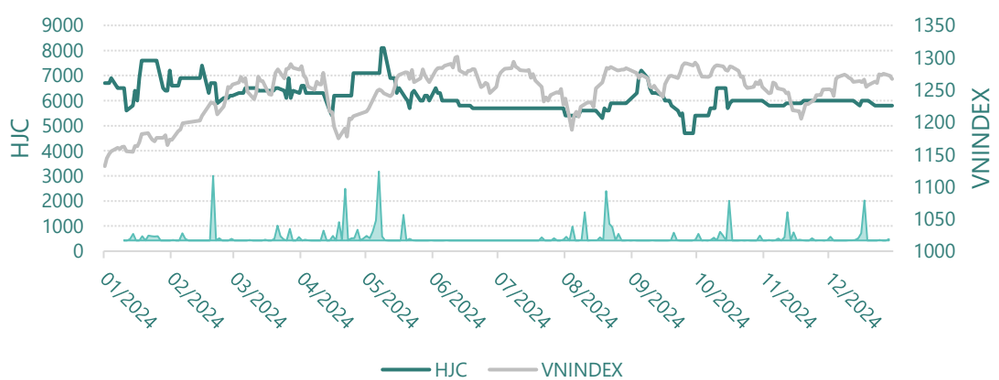
LN sau thuế
2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.22| 58.3%

Cơ cấu sở hữu

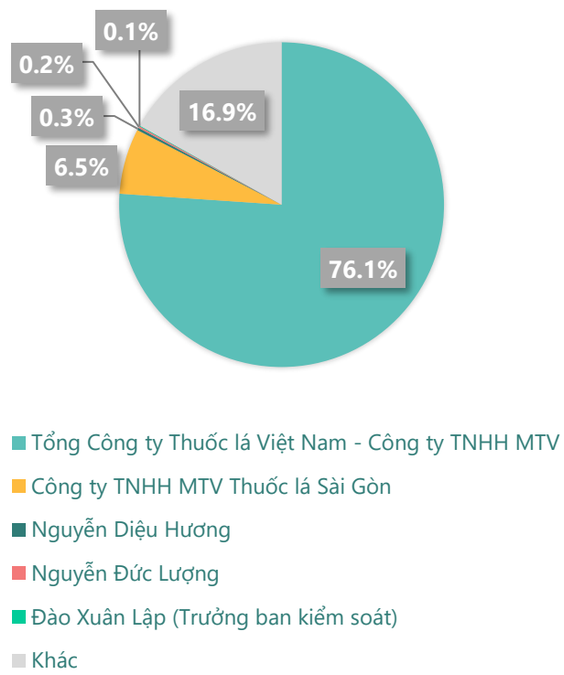


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



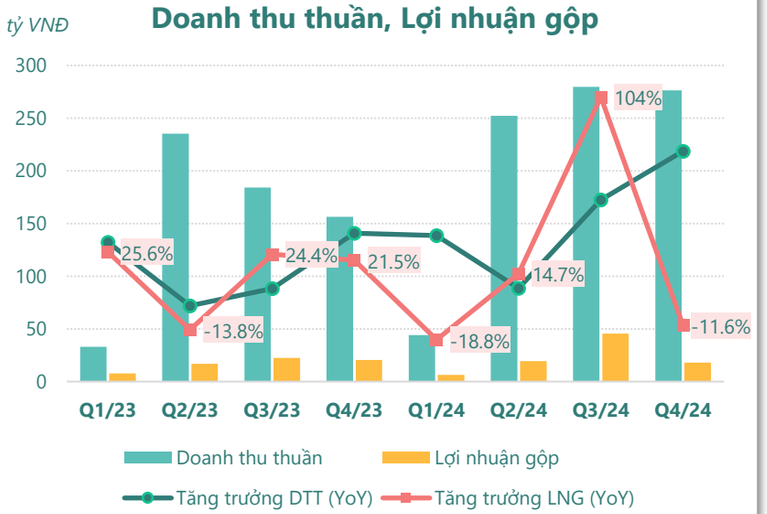
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

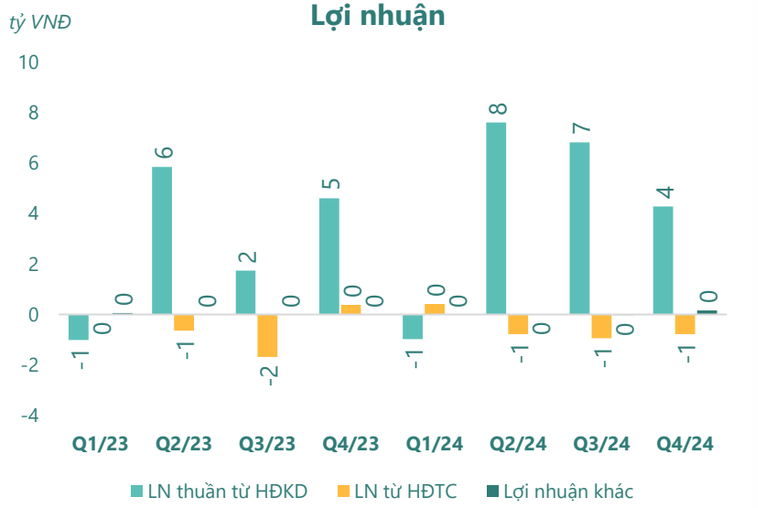
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



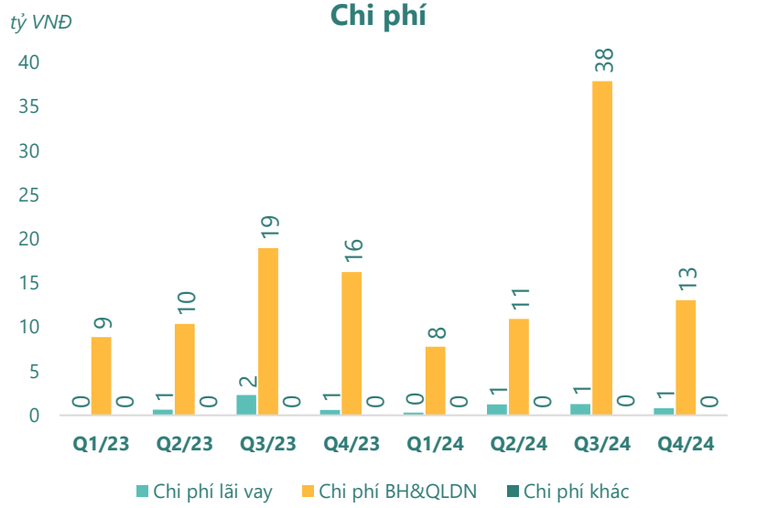
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



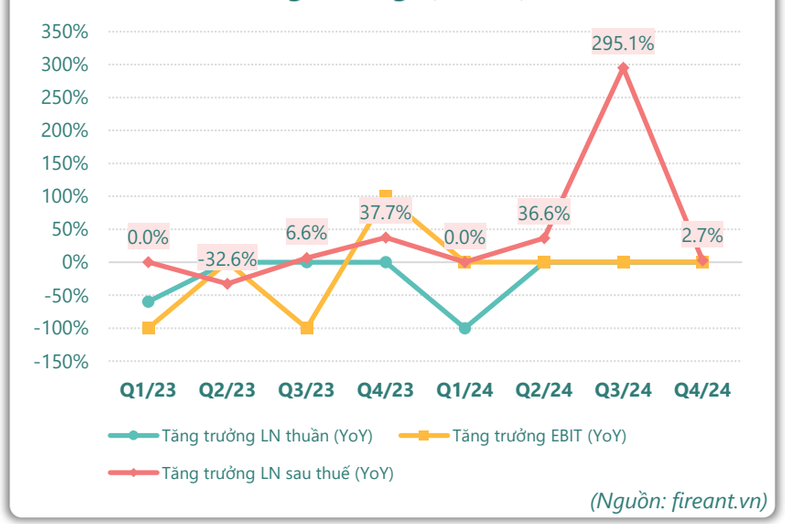
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



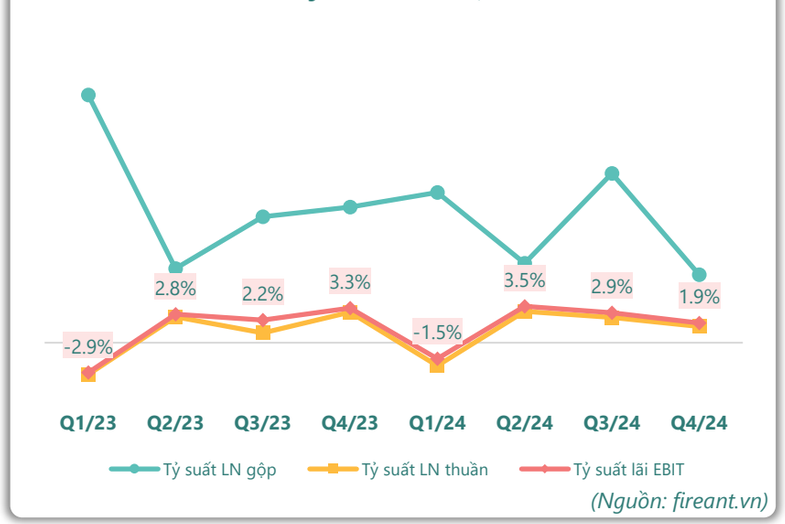
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



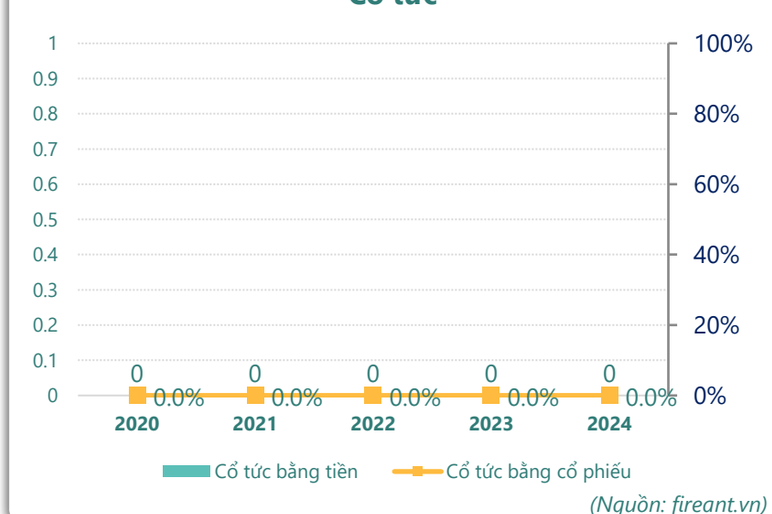
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

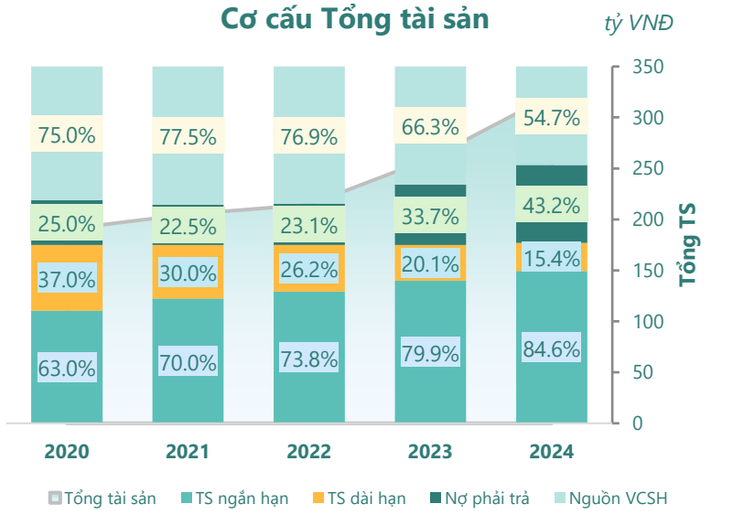
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

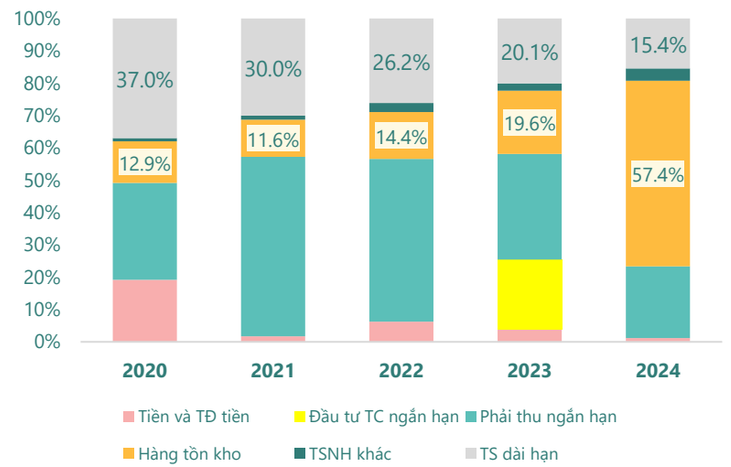
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



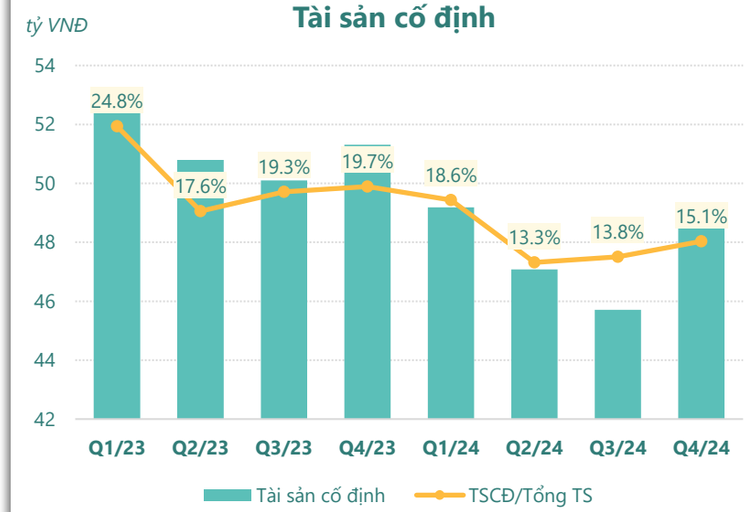
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



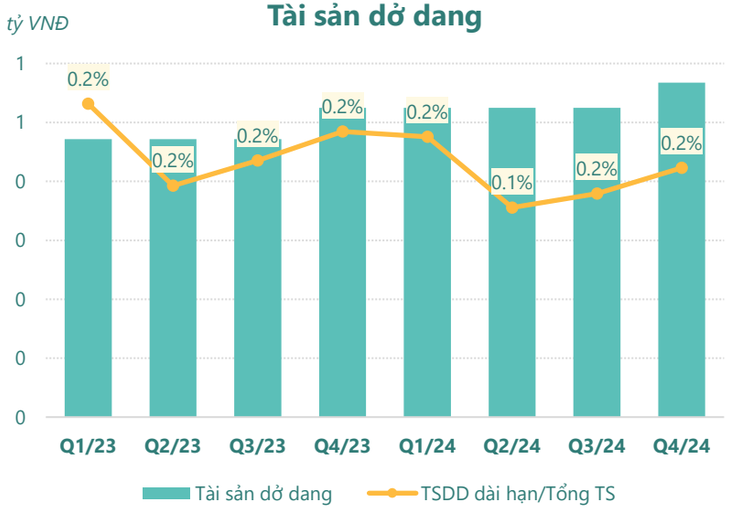
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



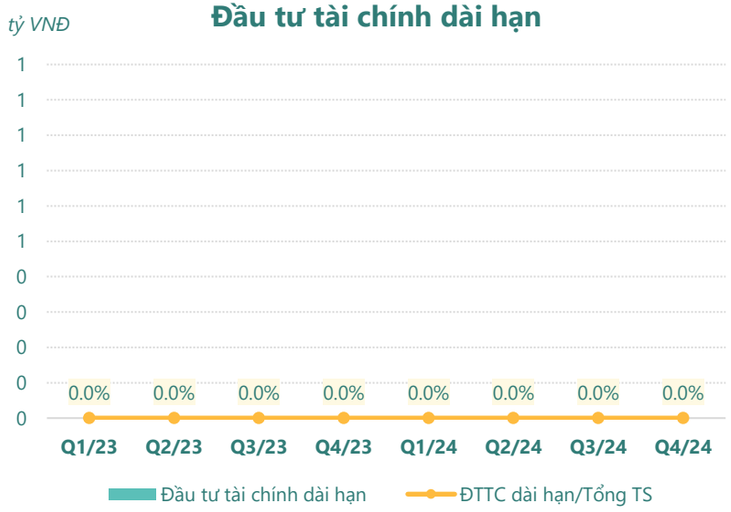
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



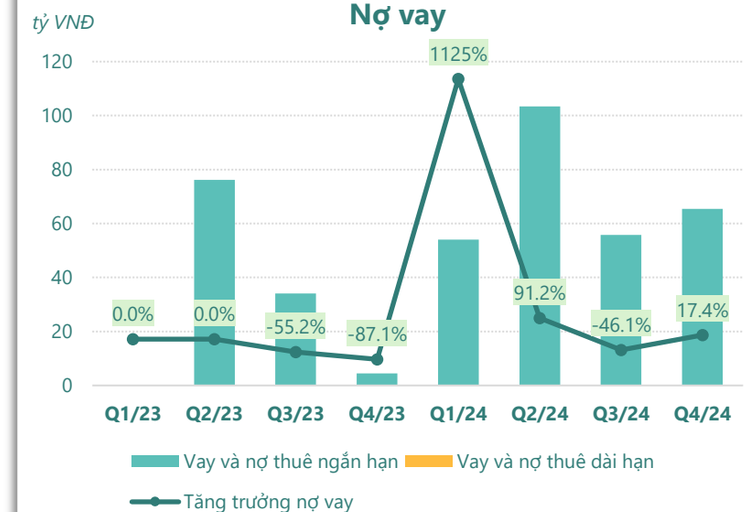
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

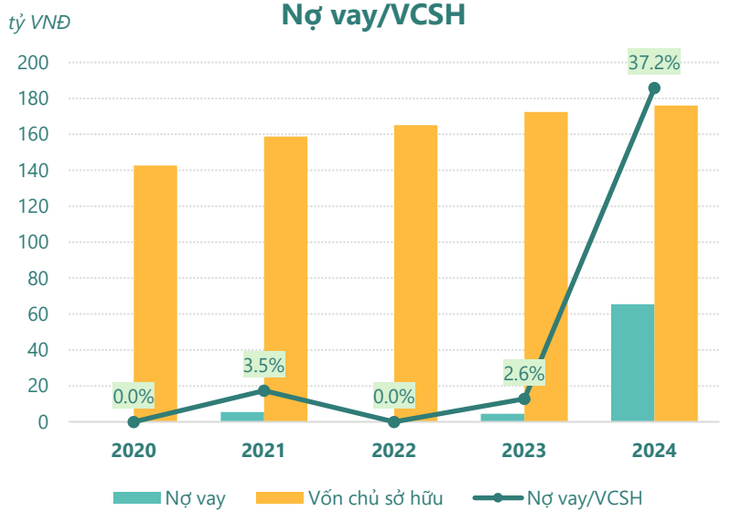
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

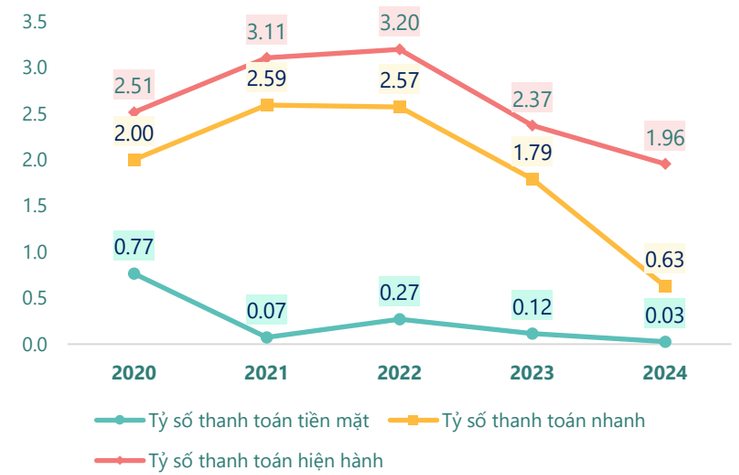
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



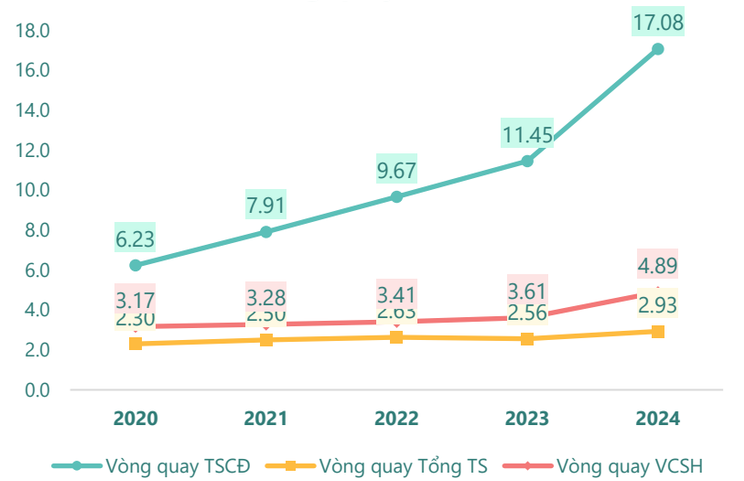
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



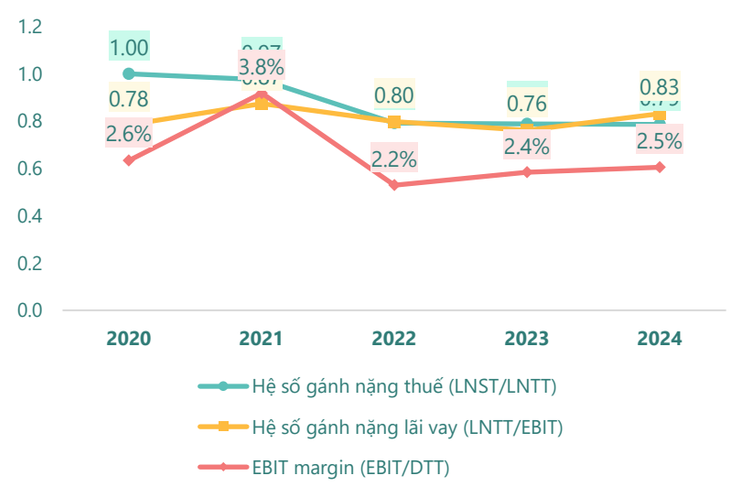
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



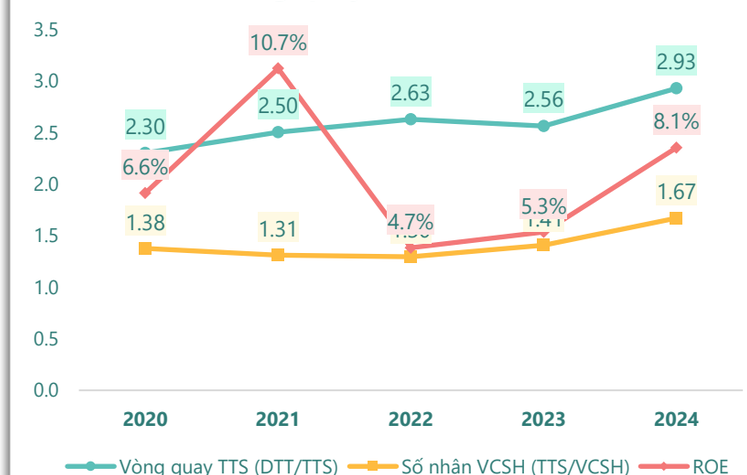
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



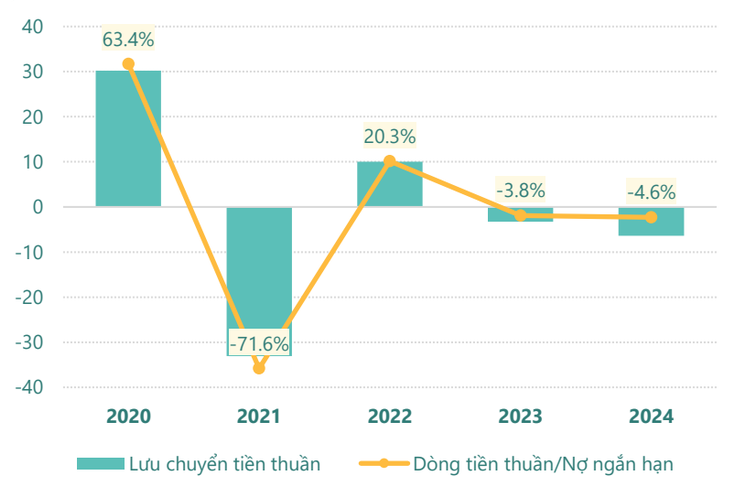
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**276**	**156**	**77.2%**	**852**	**609**	**40.1%**
Giá vốn hàng bán	258	136	89.9%	763	541	41.0%
Lợi nhuận gộp	18.1	20.5	-11.6%	89.5	67.6	32.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.98	-97.6%	1.59	1.60	-0.8%
Chi phí TC	0.80	0.60	33.8%	3.67	3.54	3.6%
Chi phí lãi vay	0.80	0.60	33.8%	3.62	3.53	2.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.54	1.80	152%	17.8	6.94	157%
Chi phí QLDN	**8.52**	**14.5**	**-41.3%**	**51.8**	**47.5**	**9.2%**
LN thuần từ HĐKD	4.29	4.61	-7.0%	17.8	11.2	58.5%
Lợi nhuận khác	**0.16**	**0.00**		**0.12**	**0.06**	**110%**
LN trước thuế	4.45	4.61	-3.6%	17.9	11.3	58.8%
Lợi nhuận sau thuế	**3.42**	**3.62**	**-5.5%**	**14.1**	**8.88**	**58.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.42**	**3.62**	**-5.5%**	**14.1**	**8.88**	**58.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.0	43.6	-58.4	-105	57.9	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.01	-57.5	0.72	56.2	-0.37	-3.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.1	-29.7	49.7	49.3	-47.7	9.68
Tiền đầu kỳ	2.89	53.9	10.2	2.16	2.52	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**51.0**	**-43.7**	**-8.01**	**0.36**	**9.83**	**-8.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.9	10.2	2.16	2.52	12.3	3.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**322**	**260**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	272	208	31.0%
Tiền và tương đương tiền	3.79	10.2	-62.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	56.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.5	85.0	-15.9%
Hàng tồn kho	185	50.8	264%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	5.80	109%
Tài sản dài hạn	**49.7**	**52.2**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.5	51.3	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.57	0.52	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**0.36**	**75.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	87.6	58.9%
Nợ ngắn hạn	**139**	**87.6**	**58.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.4	4.41	1382%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	60.7	-25.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**172**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**172**	**2.1%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)